

được cấp đăng ký kinh doanh, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật, hoạt động theo Điều lệ của Công ty cổ phần và Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Viện nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp có trách nhiệm chỉ đạo Xí nghiệp In 15 tổ chức bán cổ phần và tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần theo đúng quy định hiện hành.

Giám đốc và Kế toán trưởng Xí nghiệp In 15 có trách nhiệm điều hành công việc của Xí nghiệp cho đến khi bàn giao toàn bộ vốn, tài sản, lao động, đất đai cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty cổ phần In 15.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng Viện nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp, Giám đốc Xí nghiệp In 15 và Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần In 15 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thứ trưởng

ĐỖ HỮU HÀO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2003 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc bản đồ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế Quyết định số 379/1998/QĐ-TCĐC ngày 17 tháng 6 năm 1998 của Tổng cục Địa chính (trước đây) ban hành Định mức đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Thủ trưởng

ĐẶNG HÙNG VÕ

ĐỊNH MỨC kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(ban hành kèm theo Quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Phần một

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật Đăng ký

đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất biên soạn cho 2 khối công việc sau:

1.1. Đo đạc chỉnh lý bản đồ phục vụ đăng ký đất đai;

1.2. Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đăng ký đất đai ban đầu, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đổi giấy chứng nhận, lập lại hồ sơ địa chính: Trong trường hợp được đo đạc lại bản đồ địa chính sau khi cấp xã đã tổ chức đăng ký đất đai ban đầu, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đăng ký biến động đất đai: Trường hợp biến động do thiên tai gây ra trên diện rộng, hoặc địa bàn cấp xã nhiều năm không thường xuyên chỉnh lý biến động dẫn đến hiện trạng sử dụng đất sai khác nhiều với hồ sơ địa chính.

2. Căn cứ xây dựng định mức:

+ Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày

05/10/2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

+ Thông tư số 14/LĐT BXH-TT ngày 10/4/1997 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động đối với các doanh nghiệp nhà nước;

+ Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 - 1/25000 ban hành theo Quyết định số 720/1999/QĐ-TCĐC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính;

+ Quyết định số 290/QĐ-ĐC ngày 19/5/1997 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức ngành Địa chính;

+ Định mức công tác đo đạc bản đồ ban hành theo Quyết định số 406/QĐ-TCĐC ngày 24/9/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

3.1. Định mức lao động công nghệ:

Định mức lao động công nghệ là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Nội dung của định mức lao động công nghệ bao gồm:

3.1.1. Nội dung công việc

Các thao tác cơ bản, thao tác chính để

sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc).

3.1.2. Phân loại khó khăn

Các yếu tố cơ bản gây ảnh hưởng đến việc sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc).

3.1.3. Định biên

Xác định cụ thể số lượng và cấp bậc lao động (biên chế lao động) để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc):

+ Cấp bậc lao động (cấp bậc công nhân) của lao động tham gia công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ được xác định, căn cứ theo "Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức - viên chức ngành Địa chính" (Quyết định số 290/QĐ-ĐC ngày 19/5/1997);

+ Cấp bậc lao động (cấp bậc công nhân) của lao động tham gia công tác đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định theo kinh nghiệm thực tế.

3.1.4. Định mức

+ Quy định thời gian lao động để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc). Đơn vị tính là công, công nhóm trên đơn vị sản phẩm. Ngày công tính bằng 8 giờ làm việc;

+ Các mức ngoại nghiệp của đo đạc chỉnh lý bản đồ được thể hiện dưới dạng phân số: Tử số là mức lao động kỹ thuật,

mẫu số là lao động phổ thông (lao động thực hiện các công việc đơn giản trong quy trình công nghệ: Vận chuyển các thiết bị, vật liệu, thông hướng ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mố, đãi rửa vật liệu... và tính theo công cá nhân);

Mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp cho đo đạc chỉnh lý bản đồ phải ngừng nghỉ việc do thời tiết được tính thêm hệ số 0.30;

+ Lao động hợp đồng trong các mức đăng ký đất đai là lao động tuyển dụng tại xã, thôn, những người am hiểu nguồn gốc đất đai của địa bàn dân cư được tập huấn nghiệp vụ về đăng ký đất.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị:

Định mức vật tư và thiết bị là tên gọi ngắn gọn của định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng thiết bị (máy móc), dụng cụ lao động (công cụ, dụng cụ). Định mức vật tư và thiết bị bao gồm:

3.2.1. Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

3.2.2. Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ: là thời gian sử dụng thiết bị, dụng cụ cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

3.2.3. Số liệu về "Thời hạn" là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao thiết bị (máy móc)

+ Thời hạn của dụng cụ lao động: Đơn vị tính là tháng, một tháng tính 26 ca;

+ Thời hạn của thiết bị (máy móc): Trong định mức này không quy định, sẽ tính theo quy định tại các thông tư hướng dẫn lập dự toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;

3.2.4. Đơn vị tính của các mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là ca (ca sử dụng/đơn vị sản phẩm);

3.2.5. Điện năng tiêu thụ cho các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính theo công thức: Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca sử dụng quy về giờ) x Công suất (kw/giờ);

Ngoài mức điện năng tính theo công thức trên, khi tính mức cụ thể đã tính thêm 5% hao phí đường dây.

3.2.6. Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức;

3.2.7. Mức vật liệu phụ, vụn vật và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính định mức.

4. Đối với trường hợp đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đơn lẻ do yêu cầu của người sử dụng đất: áp dụng định mức lao động theo nguyên tắc thực hiện bước công việc nào thì tính mức cho bước công việc đó và được tính thêm mức điều chỉnh. Tổng mức sau khi điều chỉnh không được vượt quá 2 lần mức quy định.

5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	ĐM KT-KT
Định mức lao động	ĐMLĐ
Định mức vật tư thiết bị	ĐMVTTB
Bộ Tài nguyên và Môi trường	BTNMT
Tổng cục Địa chính	TCĐC
Đăng ký đất đai	ĐKĐĐ
Bản đồ quy hoạch	BĐQH
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở - quyền sở hữu nhà ở	GCNQSDĐ
Hồ sơ địa chính	HSDC
Hồ sơ kỹ thuật thửa đất	HSKTTĐ
Loại khó khăn 3	KK3
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Lao động phổ thông	LĐPT
Lao động hợp đồng	LĐHĐ
Chủ sử dụng đất	CSĐĐ
Ủy ban nhân dân	UBND
Đơn vị xã, phường, thị trấn	Xã
Cán bộ xã, phường, thị trấn	CB xã
Sổ Địa chính	SDC
Sổ Đăng ký biến động	SDKBD
Sổ Cấp giấy chứng nhận	SCGCN
Sổ Mục kê	SMK
Đơn vị tính	DVT
Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001	TT1990
Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 - 1/25000	QPĐC1999
Định mức số 406/QĐ-TCĐC ngày 24/9/2002	ĐM406

096884972

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuvienPhapLuat.com

*Phần hai***ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ****I. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ****1. Nội dung công việc:****A. Ngoại nghiệp****1.1. Đo vẽ chi tiết**

+ Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, bản đồ, thiết kế kỹ thuật cho thi công. Chuẩn bị vật tư, thiết bị (nếu cần). Xác định phạm vi biến động;

+ Đo vẽ chi tiết: Xác định, xác nhận ranh giới, đo vẽ chi tiết nội dung thửa đất;

+ Xác nhận diện tích, loại đất với chủ sử dụng.

B. Nội nghiệp**1.2. Lập bản vẽ**

+ Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị lao động;

+ Lập bản vẽ: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên bản đồ gốc, tính diện tích, lập bảng kê thửa đất thay đổi, tổng hợp diện tích. Biên tập bản đồ, tài liệu liên quan tới thửa đất.

1.3. Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất (nếu có quy định).

2. Phân loại khó khăn:**2.1. Phân loại khó khăn tỷ lệ 1/200 và 1/500:**

- Loại 1: Khu vực dân cư nông thôn, đất dân cư (theo cụm, có mật độ đông) ngoại đô thị các loại (ngoại thị xã, ngoại thành phố);

- Loại 2: Các phường của đô thị loại III, IV, V;

- Loại 3: Các phường của đô thị loại III trở lên.

2.2. Phân loại khó khăn tỷ lệ 1/1000:

- Loại 1: Khu vực trung du, miền núi;

- Loại 2: Khu vực đất dân cư nông thôn đồng bằng;

- Loại 3: Khu vực các phường hoặc thị trấn của đô thị loại III, IV và V (đất dân cư thị trấn, thị xã).

2.3. Phân loại khó khăn tỷ lệ 1/2000:

- Loại 1: Khu vực đất canh tác vùng đồng bằng, trung du;

- Loại 2: Khu vực đất dân cư vùng đồng bằng, trung du.

2.4. Phân loại khó khăn tỷ lệ 1/5000:

- Loại 1: Khu vực đất canh tác vùng đồng bằng, vùng duyên hải;

- Loại 2: Khu vực đất canh tác vùng trung du, miền núi, hải đảo.

3. Định biên:

Số thứ tự	Công việc	KTV4	KTV6	KTV10	Nhóm
1	Đo vẽ chi tiết	1	1	1	3KTV6.7
2	Nội nghiệp		1	1	2KTV8.0

4. Định mức:

Công nhóm/Thửa

Số thứ tự	Nội dung công việc	KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
A	Ngoại nghiệp						
1	Đo vẽ chi tiết	1	0,260 0,200	0,180 0,150	0,120 0,100	0,120 0,080	0,120 0,080
		2	0,280 0,220	0,200 0,170	0,140 0,120	0,120 0,100	0,160 0,090
		3	0,300 0,240	0,220 0,170	0,160 0,140		
B	Nội nghiệp						
2	Lập bản vẽ						
2.1	Bản đồ truyền thống	1		0,160	0,120	0,090	0,070
		2		0,180	0,140	0,110	0,090
		3		0,200	0,160		
2.2	Bản đồ số	1	0,100	0,090	0,080	0,070	0,060
		2	0,105	0,095	0,085	0,075	0,065
		3	0,110	0,100	0,090		
3	Lập HSKTTĐ						
3.1	Bản đồ truyền thống	1-3		0,046	0,045	0,044	0,043
3.2	Bản đồ số	1-3	0,022	0,022	0,022	0,022	0,022

Ghi chú:

- Mức đo chi tiết trên áp dụng khi đo đạc chỉnh lý không phải lập lưới điểm trạm đo;
- Trường hợp phải lập lưới điểm trạm đo, mức lao động cho đo vẽ chi tiết được tính thêm như sau:

- Khu vực biến động dưới 10%: Không điều chỉnh mức;
- Khu vực biến động dưới 20%: Tính thêm 0,05 mức trên;
- Khu vực biến động dưới 30%: Tính thêm 0,10 mức trên.

3. Trường hợp trích lục thửa đất hoặc trích vẽ sơ đồ thửa đất từ bản đồ địa chính được áp dụng mức lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất (Định mức 406).

II. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

II.1. Đăng ký đất đai ban đầu, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Nội dung công việc:

1.1.1. Thu thập các loại tài liệu;

1.1.2. Lập danh sách chủ sử dụng đất theo địa bàn đăng ký;

1.1.3. Chuẩn bị địa điểm đăng ký.

1.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại.

1.3. Định biên:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Nhóm	CB xã	LĐHD
1	Thu thập các loại tài liệu	3	1	2
2	Lập danh sách chủ sử dụng đất theo địa bàn đăng ký	1		1
3	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	3	1	2

1.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Thu thập các loại tài liệu	Công nhóm/xã	3,000
2	Lập danh sách chủ sử dụng đất theo địa bàn đăng ký	Công/CSDD	0,007
3	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Công nhóm/xã	5,000

2. Tổ chức đăng ký đất đai ban đầu, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

2.1. Nội dung công việc:

2.1.1. Đăng ký đất đai ban đầu;

2.1.2. Phân loại đơn đăng ký quyền sử dụng đất;

2.1.3. Xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất;

2.1.4. Công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất;

2.1.5. Lập danh sách ghi nợ nghĩa vụ tài chính;

2.1.6. Hoàn thiện hồ sơ tại cấp xã .

2.2. Phân loại khó khăn:

Loại 1: Các xã vùng đồng bằng, trung du;

Loại 2: Các phường hoặc thị trấn trong đô thị loại IV, loại V; xã miền núi, xã thuộc biên giới, hải đảo;

Loại 3: Các phường trong đô thị loại II, loại III;

Loại 4: Các phường trong đô thị loại I;

Loại 5: Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

2.3. Định biên:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Nhóm	CB xã	LĐHD
1	Đăng ký đất đai ban đầu	3		3
2	Phân loại đơn đăng ký quyền sử dụng đất	1		1
3	Xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất	7	4	3
4	Công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất	1		1
5	Lập danh sách ghi nợ nghĩa vụ tài chính	1		1
6	Hoàn thiện hồ sơ tại cấp xã	1		1

2.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Đăng ký đất đai ban đầu	C. nhóm/đơn	0,064	0,086	0,099	0,121	0,151
2	Phân loại đơn đăng ký quyền sử dụng đất	Công/hồ sơ	0,041	0,053	0,061	0,075	0,093

3	Xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất	C.nhóm/hồ sơ	0,055	0,072	0,083	0,102	0,127
4	Công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất	Công/hồ sơ	0,020	0,020	0,020	0,020	0,020
5	Lập danh sách ghi nợ nghĩa vụ tài chính	Công/hồ sơ	0,040	0,040	0,040	0,040	0,040
6	Hoàn thiện hồ sơ tại cấp xã	Công/hồ sơ	0,032	0,042	0,048	0,059	0,073

3. Lập hồ sơ địa chính

3.1. Nội dung công việc:

3.1.1. Viết giấy chứng nhận:

- + Viết giấy chứng nhận (trang 2 + 4).
- + Vẽ trích lục thửa đất (trang 3).
- + In giấy chứng nhận.

3.1.2. Lập sổ Địa chính:

- + Lập sổ Địa chính khu vực đất đô thị.
- + Lập sổ Địa chính khu vực nông thôn.

3.1.3. Lập sổ Mục kê khu vực nông thôn.

3.1.4. Lập sổ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.1.5. Tổng hợp biểu thống kê đất đai xã .

3.1.6. Nhân sao tài liệu hồ sơ địa chính: Nhân bản (photocopy) đảm bảo cơ số theo quy định.

3.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại.

3.3. Định biên: 1 lao động hợp đồng.

3.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Máy tính	Thủ công
1	Viết giấy chứng nhận			
+	Viết giấy chứng nhận (trang 2+4)	Công/GCN	0,030	0,050
+	Vẽ trích lục thửa đất (trang 3)	Công/thửa	0,040	0,050
+	In giấy chứng nhận	Công/GCN	0,014	
2	Lập sổ Địa chính			
+	Lập sổ Địa chính khu vực đô thị	Công/thửa	0,013	0,041
+	Lập sổ Địa chính khu vực nông thôn	Công/chủ	0,013	0,049
3	Lập sổ Mục kê khu vực nông thôn	Công/thửa	0,005	0,016
4	Lập sổ Cấp GCNQSDĐ	Công/GCN	0,008	0,017
5	Tổng hợp biểu thống kê đất đai xã	Công/xã	5,000	20,000
6	Nhân sao tài liệu hồ sơ địa chính	Công/quyển	0,250	0,250

Ghi chú: Mức lao động cho các công việc lập hồ sơ địa chính có sử dụng máy tính, máy photocopy bao gồm cả công đóng quyển.

II.2. Đổi giấy chứng nhận, lập lại hồ sơ địa chính

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Nội dung công việc:

1.1.1. Thu thập các loại tài liệu;

1.1.2. Lập bảng đối chiếu vị trí, diện tích, loại đất;

1.1.3. Chuẩn bị địa điểm đổi giấy.

1.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại.

1.3. Định biên:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Tổng số	CB xã	LĐHD
1	Thu thập các loại tài liệu	3	1	2
2	Lập bảng đối chiếu vị trí, diện tích, loại đất	1		1
3	Chuẩn bị địa điểm đổi giấy	3	1	2

1.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức
1	Thu thập các loại tài liệu	Công nhóm/xã	2,500
2	Lập bảng đối chiếu vị trí, diện tích, loại đất	Công/thửa	0,020
3	Chuẩn bị địa điểm đổi giấy	Công nhóm/xã	5,000

2. Tổ chức đổi giấy chứng nhận

2.1. Nội dung công việc:

2.1.1. Đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2.1.2. Hoàn thiện lại hồ sơ tại cấp xã.

2.2. Phân loại khó khăn: Như mục 2.2 khoản II.1 Phần hai.

2.3. Định biên:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Tổng số	LĐHD
1	Đăng ký cấp đổi GCNQSDĐ	3	3
2	Hoàn thiện lại hồ sơ tại cấp xã	1	1

2.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Đăng ký cấp đổi GCNQSDĐ	C. nhóm/đơn	0,062	0,081	0,093	0,114	0,142
2	Hoàn thiện lại hồ sơ tại cấp xã	Công/hồ sơ	0,032	0,042	0,048	0,059	0,073

3. Lập lại hồ sơ địa chính

3.1. Nội dung công việc:

3.1.1. Viết giấy chứng nhận:

+ Viết giấy chứng nhận (trang 2 + 4).

+ Vẽ trích lục thửa đất (trang 3).

+ In giấy chứng nhận.

3.1.2. Lập sổ Địa chính:

+ Lập sổ Địa chính khu vực đất đô thị.

+ Lập sổ Địa chính khu vực nông thôn.

3.1.3. Lập sổ Mục kê khu vực nông thôn.

3.1.4. Lập sổ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.1.5. Tổng hợp biểu thống kê đất đai xã .

3.1.6. Nhân sao tài liệu hồ sơ địa chính.

3.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại.

3.3. Định biên: 1 lao động hợp đồng.

3.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Máy tính	Thủ công
1	Viết giấy chứng nhận			
+	Viết (trang 2+4)	Công/GCN	0,030	0,050
+	Vẽ trích lục thửa đất (trang 3)	Công/thửa	0,040	0,050
+	In giấy chứng nhận	Công/GCN	0,014	
2	Lập sổ Địa chính			
+	Lập sổ Địa chính khu vực đô thị	Công/thửa	0,013	0,041
+	Lập sổ Địa chính khu vực nông thôn	Công/chủ	0,013	0,049
3	Lập sổ Mục kê khu vực nông thôn	Công/thửa	0,005	0,016
4	Lập sổ Cấp GCNQSDĐ	Công/GCN	0,008	0,017
5	Tổng hợp biểu thống kê đất đai xã	Công/xã	5,000	20,000
6	Nhân sao tài liệu hồ sơ địa chính	Công/quyển	0,250	0,250

Ghi chú: Mức lao động cho các công việc lập hồ sơ địa chính có sử dụng máy tính, máy photocopy bao gồm cả công đóng quyển.

II.3. Đăng ký biến động đất đai

1. Tổ chức đăng ký biến động đất đai

1.1. Nội dung công việc:

1.1.1. Chuẩn bị địa điểm;

1.1.2. Đăng ký biến động đất đai;

1.1.3. Phân loại đơn đăng ký biến động;

1.1.4. Xác minh, hoàn thiện hồ sơ tại cấp xã, thông báo kết quả.

1.2. Phân loại khó khăn: Như mục 2.2 khoản II.1 Phần hai.

1.3. Định biên:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Tổng số	Cán bộ xã	Lao động hợp đồng
1	Chuẩn bị địa điểm	2		02
2	Đăng ký biến động đất đai	3	01	02
3	Phân loại đơn đăng ký biến động	1		01
4	Xác minh, hoàn thiện hồ sơ tại cấp xã, thông báo kết quả	3	01	02

1.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chuẩn bị địa điểm	C.nhóm/xã	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
2	Đăng ký biến động đất đai	C. nhóm/đơn	0,096	0,125	0,144	0,176	0,219
3	Phân loại đơn đăng ký biến động	Công/hồ sơ	0,050	0,065	0,075	0,090	0,113
4	Xác minh, hoàn thiện hồ sơ tại cấp xã, thông báo kết quả	Công/hồ sơ	0,036	0,047	0,054	0,066	0,082

2. *Chỉnh lý hồ sơ địa chính*

2.1. Nội dung công việc (thực hiện tại một cấp)

2.1.1. Chỉnh lý bản đồ địa chính: Như mục I Phần hai:

- Ngoại nghiệp: Cấp xã
- Nội nghiệp: Cả 3 cấp

2.1.2. Chỉnh lý các loại sổ:

2.1.2.1. Chỉnh lý sổ theo dõi biến động đất đai;

2.1.2.2. Chỉnh lý sổ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2.1.2.3. Chỉnh lý sổ Địa chính;

- Chỉnh lý sổ Địa chính nông thôn
- Chỉnh lý sổ Địa chính đô thị

2.1.2.4. Chỉnh lý sổ mục kê;

2.1.2.5. Chứng nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp hoặc viết giấy chứng nhận mới để trình duyệt;

2.1.2.6. Tổng hợp lại biểu thống kê đất đai.

2.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại.

2.3. Định biên:

- Cấp xã : 1 lao động hợp đồng
- Cấp huyện, tỉnh: 1 KTV5.

3.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Chỉnh lý sổ Theo dõi biến động đất đai	Công/hồ sơ	0,016
2	Chỉnh lý sổ Cấp GCN QSDĐ	Công/GCN	0,019
3	Chỉnh lý sổ Địa chính		
-	Chỉnh lý sổ Địa chính nông thôn	Công/chủ	0,059
-	Chỉnh lý sổ Địa chính đô thị	Công/chủ	0,049
4	Chỉnh lý sổ Mục kê	Công/thửa	0,020
5	Chứng nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp hoặc viết giấy chứng nhận mới để trình duyệt	Công/GCN	0,050
6	Tổng hợp lại biểu thống kê đất đai	Công/xã	16,000

3. Chuyển đổi hồ sơ địa chính

3.1. Nội dung công việc:

3.1.1. Chuyển đổi sổ Địa chính:

- Chuyển đổi sổ Địa chính đô thị.
- Chuyển đổi sổ Địa chính nông thôn.

3.1.2. Chuyển đổi sổ Mục kê;

3.1.3. Chuyển đổi sổ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.1.4. Nhân sao hồ sơ địa chính.

3.2. Phân loại khó khăn: Không phân loại.

3.3. Định biên: 1 lao động hợp đồng.

3.4. Định mức:

Số thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Sử dụng công cụ	
			Máy tính	Thủ công
1	Chuyển đổi sổ Địa chính			
+	Chuyển đổi sổ Địa chính đô thị	Công/thửa	0,010	0,033
+	Chuyển đổi sổ Địa chính nông thôn	Công/chủ	0,010	0,039
2	Chuyển đổi sổ Mục kê nông thôn	Công/thửa	0,004	0,013
3	Chuyển đổi sổ Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Công/GCN	0,0064	0,014
4	Nhân sao hồ sơ địa chính	Công/quyển	0,250	0,250

*Phần ba***ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ****I. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ CÔNG TÁC
ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ****1. Dụng cụ và thiết bị**

- Mức dụng cụ cho đo chi tiết tính theo mục 1.1.1.2 trang 213 (loại khó khăn 3) DM406 và mức thiết bị cho đo chi tiết tính theo mục 1.1.2 trang 214 (loại khó khăn 3).

- Mức dụng cụ cho lập bản vẽ tính theo mục 1.2.1.1 trang 216 (loại khó khăn 3) DM406 và mức thiết bị cho lập bản vẽ tính theo mục 1.2.2 trang 221 (loại khó khăn 3).

- Mức dụng cụ cho lập HSKTTĐ tính theo mục 1.2.1.2 trang 218 (loại khó khăn 3) DM406 và mức Thiết bị cho lập HSKTTĐ tính theo mục 1.2.2 trang 221 (loại khó khăn 3).

Hệ số áp dụng như trong bảng sau:

Số thứ tự	Nội dung công việc	KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Đo chi tiết	1	0,030	0,0100	0,0040	0,0015	0,00112
		2	0,032	0,0105	0,0045	0,0020	0,00145
		3	0,035	0,0115	0,0050		
2	Lập bản vẽ Bản đồ truyền thống	1		0,0170	0,0070	0,0030	0,00150
		2		0,0180	0,0080	0,0035	0,00200
		3		0,0190	0,0090		
	Bản đồ số	1	0,027	0,0115	0,0055	0,0025	0,00180
		2	0,028	0,0120	0,0057	0,0030	0,00200
		3	0,030	0,0130	0,0060		
3	Lập HSKTTĐ						
	Bản đồ truyền thống	1-3		0,0100	0,0050	0,0030	0,00150
	Bản đồ số	1-3	0,045	0,0100	0,0050	0,0030	0,00200

09684972

2. Vật liệu

Mức vật liệu cho đo chi tiết tính theo mục 11.3 trang 215; Mức vật liệu cho Lập bản vẽ tính theo mục 1.2.3 trang 223 ĐM406.

Mức vật liệu cho Lập HSKTTĐ tính theo các mức 20 và 21 mục 1.2.3.2 trang 225 ĐM406.

Hệ số áp dụng mức như sau:

Số thứ tự	Công việc	KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Đo chi tiết	1-3	0,022	0,050	0,0002	0,001	0,00075
2	Lập bản vẽ	1-3	0,022	0,050	0,0002	0,001	0,00075
3	Lập HSKTTĐ	1-3	0,022	0,050	0,0002	0,001	0,00075

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

II.1. Định mức vật tư và thiết bị cho đăng ký đất đai ban đầu, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Dụng cụ

+ Định mức sử dụng dụng cụ lao động (công cụ, dụng cụ gọi tắt là dụng cụ) là thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc).

+ Mức dụng cụ tính bằng 0,8 mức lao động công nghệ.

+ Quạt trần, đèn Neon và đồng hồ treo tường là các dụng cụ dùng chung quy định cho: 4 người làm việc trong một phòng làm việc khoảng 20 đến 25 m² sử dụng chung 1 đồng hồ, 1 quạt trần và 4 đèn Neon. Quạt trần sử dụng 9 tháng trong 1 năm.

+ Đơn vị tính là ca/xã .

+ Các số liệu sử dụng làm căn cứ tính mức dụng cụ:

Số chủ sử dụng đất trung bình 1 xã , phường là 2000 chủ, số hồ sơ trung bình một xã là 2000 hồ sơ.

Số thửa đất trung bình một hộ là 5 thửa khu vực nông thôn; 1,3 thửa khu vực đô thị.

Số GCN trung bình một hộ là 3 giấy.

Ca/xã

Số thứ tự	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn tháng	Công suất kw/h	Công tác chuẩn bị	Tổ chức kê khai	Lập hồ sơ địa chính	Tổng cộng
1	Quạt trần	Cái	36	0,100	4,0	210,0	134,0	448,0
2	Đèn Neon	Bộ	30	0,040	14,4	1057,0	894,0	1965,4
3	Điện năng	Kw			8,2	531,0	412,9	952,1
4	Đồng hồ treo tường	Cái	36		4,0	210,0	222,0	436,0
5	Ghế tựa	Cái	60		14,4	845,0	715,0	1574,4
6	Bàn làm việc và Bàn máy vi tính	Cái	60		14,4	512,0	715,0	1241,4
7	Thước nhựa 30	Cái	24		17,0	2400,0	405,0	2822,0
8	Máy tính tay	Cái	36		10,0	1200,0	200,0	1410,0
9	Bàn đục lỗ	Cái	12		5,0	200,0	100,0	305,0
10	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12		5,0	300,0	200,0	505,0
11	Bàn dập ghim to	Cái	12		5,0	200,0	100,0	305,0
12	Kéo cắt giấy	Cái	9		5,0	50,0	10,0	65,0
13	Ổn áp	Cái	60		7,0	20,5	204,5	232,0

Ghi chú:

1. Khi thuê địa điểm làm việc, không được tính các mức dụng cụ theo thứ tự từ 1 đến 5.

2. Mức dụng cụ cho tổ chức kê khai trên tính chung cho các loại khó khăn với một xã trung bình là 2000 hồ sơ (2000 chủ sử dụng) khi số hồ sơ thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (cách tính theo tỷ lệ thuận).

3. Mức dụng cụ cho lập hồ sơ địa chính:

+ Tính chung cho trường hợp sử dụng vi tính hoặc thủ công.

+ Mức tính chung cho 6000 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi số giấy CNQSDĐ thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (cách tính theo tỷ lệ thuận).

4. Mức dụng cụ tổng cộng: Mức tính chung cho 2000 hồ sơ (2000 chủ sử dụng) khi số hồ sơ thay đổi quá 5% thì tính lại cho phù hợp (cách tính theo tỷ lệ thuận).

2. Thiết bị.

- Định mức sử dụng thiết bị là thời gian sử dụng máy, thiết bị để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc).

- Mức sử dụng thiết bị tính bằng 0,5 mức lao động.

- Đơn vị tính là ca/xã .

Quy định cho 1 phòng làm việc (diện tích khoảng 20 đến 25 m²) dùng chung 1 điều hòa nhiệt độ và trang bị 2 bộ máy vi tính và 1 máy photocopy.

Số thứ tự	Công việc	Điều hòa	Máy vi tính	Máy in	Photocopy
	Công suất (kw/h)	2,200	0,400	0,600	1,500
1	Công tác chuẩn bị				
	Định mức (ca/xã)	0,500	2,000	0,200	
	Điện năng (kw/xã)	9,200	6,700	0,960	
2	Tổ chức kê khai đăng ký			1,000	
	Định mức (ca/xã)	10,000	40,000	1,000	5,000
	Điện năng (kw/xã)	184,800	134,400	4,800	63,000
3	Lập HSDC				
	Định mức (ca/xã)	60,000	236,000	23,600	9,000
	Điện năng (kw/xã)	1108,800	793,000	113,280	113,400
	Tổng cộng				
	Định mức (ca/xã)	70,500	278,000	28,800	14,000
	Điện năng (kw/xã)	1302,800	934,100	119,040	176,400

Ca/Xã

3. Vật liệu

Tính cho 1 xã

Số thứ tự	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Máy tính	Thủ công
1	Sổ Địa chính (khu vực nông thôn) 1 quyển lập cho 130 CSDD	Quyển		16
2	Sổ Địa chính (khu vực đô thị) 1 quyển lập cho 130 thửa	Quyển		16
3	Sổ Cấp giấy chứng nhận 1 quyển lập cho 1600 GCNQSDĐ	Quyển	2	2
4	Sổ Theo dõi biến động đất đai	Quyển	3	3
5	Sổ Mục kê nông thôn 1 quyển lập cho 6000 thửa	Quyển		2
6	Cặp để tài liệu (loại lớn) 1 cặp dùng cho 40 CSDD	Cái	50	50
7	Ghim vòng	Hộp	20	20
8	Ghim bấm nhỏ	Hộp	20	20
9	Ghim bấm to	Hộp	20	20
10	Mực in laze máy in A4 0,0005 hộp/CSDD	Hộp	1	
11	Mực cho máy Photocopy (nơi sử dụng máy photo). 0,0007 hộp/CSDD	Xã	1,4	1,4
12	Mực in laze máy in A3 0,0005 hộp/CSDD	Hộp	1	
13	Mẫu trích lục bản đồ 1 tờ dùng cho 1 thửa đất	Tờ		2000
14	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tính cho một chủ 03 GCN)	Giấy	6000	6000
15	Đơn đăng ký QSDĐ. Tờ/chủ/	Tờ		2000
16	Các loại mẫu biểu	Tờ		500
17	Giấy A4 (0,01 ram/CSDD (dùng máy tính); 0,005 ram/CSD (dùng thủ công)	Ram	20	10
18	Giấy A3 dùng lập, nhân sao hồ sơ địa chính 0,012 ram/CSDD (dùng máy tính); 0,008 ram/CSDD (dùng thủ công)	Ram	20	14
19	Sổ công tác	Quyển	30	30

20	Giấy tập	Tập		50
21	Bút bi, bút chì các loại	Chiếc	100	100
22	Bút xóa	Cái	20	20
23	Bút đánh dấu	Cái	20	20
24	Mực tàu	Lọ		5
25	Bút kim hoặc bút máy (viết mực tàu)	Cái		20
26	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp		
-	Đô thị	Cặp	53	36
-	Nông thôn	Cặp	59	40
27	Đĩa mềm (50CSD/đĩa)	Hộp	4	

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính cho xã trung bình 2000 CSĐĐ, 2000 hồ sơ, 6000 GCN, số thửa đất trung bình (10000 thửa bình quân 5 thửa/CSD vùng nông thôn, 2600 thửa bình quân 1,3 thửa/chủ sử dụng đất vùng đô thị). Khi các số liệu trên thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

II.2. Định mức vật tư và thiết bị cho đổi giấy chứng nhận, lập lại hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

+ Định mức sử dụng dụng cụ lao động (công cụ, dụng cụ gọi tắt là dụng cụ) là thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

+ Mức dụng cụ tính bằng 0,8 mức lao động công nghệ;

+ Quạt trần, đèn Neon và đồng hồ treo tường là các dụng cụ dùng chung quy định cho: 4 người làm việc trong một phòng làm việc khoảng 20 đến 25 m² sử dụng chung 1 đồng hồ, 1 quạt trần và 4 đèn Neon. Quạt trần sử dụng 9 tháng trong 1 năm;

+ Đơn vị tính là ca/xã;

+ Các số liệu sử dụng làm căn cứ tính mức dụng cụ:

Số chủ sử dụng đất trung bình 1 xã, là 2000 chủ, số hồ sơ trung bình một xã là 2000 hồ sơ, số GCN trung bình một hộ là 3 giấy, số thửa đất trung bình một xã là: (10000 thửa bình quân 5 thửa/CSD vùng nông thôn, 2600 thửa bình quân 1,3 thửa/chủ sử dụng đất vùng đô thị).

Ca/Xã

Số thứ tự	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw/h)	Công tác chuẩn bị	Tổ chức đổi giấy	Lập lại HSĐC	Tổng cộng
1	Ghế tựa	Cái	60,0		172,0	141,0	715,0	1028,0
2	Quạt trần	Cái	36,0	0,100	32,0	35,0	134,0	201,0
3	Đèn Neon	Bộ	30,0	0,040	215,0	176,0	894,0	1285,0
4	Đồng hồ treo tường	Cái	36,0		42,0	35,0	222,0	299,0
5	Điện năng	Kw			99,1	88,5	412,9	600,5
6	Bàn làm việc	Cái	60,0		172,0	85,0	715,0	972,0
7	Thước nhựa 30	Cái	24,0		10,0	400,0	405,0	815,0
8	Máy tính tay	Cái	36,0		10,0	200,0	200,0	410,0
9	Bàn đục lỗ	Cái	12,0		5,0	33,0	10,0	48,0
10	Bàn dập ghim	Cái	12,0		5,0	50,0	10,0	65,0
11	Bàn dập ghim to	Cái	12,0		5,0	33,0	10,0	48,0
12	Kéo cắt giấy	Cái	9,0		5,0	8,0	10,0	23,0
13	Ổn áp	Cái	60,0		7,0	3,5	204,5	215,0

Ghi chú:

- Khi thuê địa điểm không tính mức dụng cụ theo thứ tự từ số 1 đến số 5;
- Mức dụng cụ tính cho nhóm công việc tổ chức đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:
 - + Mức tính chung cho các loại khó khăn;
 - + Mức tính chung cho trường hợp sử dụng máy vi tính và thủ công;
 - + Mức tính chung cho 2000 hồ sơ, khi số liệu thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính theo tỷ lệ thuận).
- Mức dụng cụ tính cho lập lại hồ sơ địa chính, tổng hợp:
 - + Mức tính chung trường hợp sử dụng máy vi tính hoặc thủ công;
 - + Mức tính 6000 GCNQSDĐ, khi số GCNQSDĐ thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính theo tỷ lệ thuận).

4. Mức dụng cụ tổng cộng: Mức tính cho 2000 hồ sơ, khi số hồ sơ thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

2. Thiết bị

1. Định mức sử dụng thiết bị là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc):

+ Mức sử dụng thiết bị tính bằng 0,5 mức lao động;

+ Đơn vị tính là ca/xã ;

+ Quy định cho 1 phòng làm việc (diện tích khoảng 25 m²): Dùng chung 1 điều hòa nhiệt độ cho 4 bộ máy vi tính và máy photocopy.

Ca/Xã

Số thứ tự	Công việc	Máy điều hòa	Máy vi tính	Máy in	Máy photocopy
1	Công suất (kw/h)	2,20	0,40		1,50
	Công tác chuẩn bị				
	Định mức (ca/xã)	0,25	1,00	0,100	
2	Điện năng (kw/xã)	4,62	3,36	0,480	
	Tổ chức kê khai đăng ký				
	Định mức (ca/xã)	4,00	15,00	0,200	10,00
3	Điện năng (kw/xã)	73,92	50,40	0,960	126,00
	Lập lại HSDC				
	Định mức (ca/xã)	47,50	190,00	19,000	1,00
	Điện năng (kw/xã)	877,80	638,40	91,200	12,60
	Tổng cộng				
	Định mức (ca/xã)	64,25	252,00	19,300	11,00
	Điện năng (kw/xã)	956,34	692,16	92,640	138,60

Ghi chú:

1. Tổ chức kê khai đăng ký:

+ Mức trên tính cho 2000 hồ sơ, khi số hồ sơ thay đổi quá 5% tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận);

+ Mức trên tính chung cho trường hợp sử dụng máy vi tính và thủ công, mức tính chung cho các loại khó khăn.

2. Lập lại HSĐC: Mức trên tính cho 6000 GCN, khi số GCN thay đổi quá 5% tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận);

3. Khi sử dụng mức chung (Tổng cộng 3 bước công việc trên): Mức trên tính cho 6000 GCN, khi số GCN thay đổi quá 5% tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

3. Vật liệu

Tính cho 1 xã

Số thứ tự	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Máy tính	Thủ công
1	Sổ Địa chính (khu vực nông thôn) 1 quyển lập cho 130 CSĐĐ	Quyển		16
2	Sổ Địa chính (khu vực đô thị) 1 quyển lập cho 130 thửa	Quyển		16
3	Sổ Cấp giấy chứng nhận 1 quyển lập cho 1600 GCN	Quyển	2	2
4	Sổ Theo dõi biến động đất đai	Quyển	3	3
5	Sổ Mục kê nông thôn 1 quyển lập cho 6000 thửa	Quyển		2
6	Cặp để tài liệu (loại lớn) 1 cặp dùng cho 40 CSĐĐ	Cái	50	50
7	Ghim vòng	Hộp	10	10
8	Ghim bấm nhỏ	Hộp	20	20
9	Ghim bấm to	Hộp	20	20
10	Mực in laze máy in A4 0,0005 hộp/CSĐĐ	Hộp	1	
11	Mực Photocopy 0,0007 hộp/CSĐĐ	Xã	1,4	1,4
12	Mực in laze máy in A3 0,0005 hộp/CSĐĐ	Hộp	1	
13	Mẫu trích lục bản đồ 1 tờ dùng cho 1 thửa	Tờ		2000
14	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 3 GCN /1 CSĐĐ	Giấy	6000	6000
15	Đơn đăng ký cấp đổi GCN QSDĐ. Tờ/chủ	Tờ		2000
16	Các loại mẫu biểu	Tờ		500
17	Giấy A4 (0,01 ram/CSĐĐ (dùng máy tính); 0,005 ram/CSD (cho thủ công)	Ram	20	10

18	Giấy A3 dùng lập, nhân sao hồ sơ địa chính 0,012 ram/CSDD (dùng máy tính), 0,008 ram/CSDD (cho thủ công)	Ram	20	14
19	Sổ công tác	Quyển	10	10
20	Giấy tập	Tập		15
21	Bút bi, bút chì các loại	Chiếc	30	30
22	Bút xóa	Cái	7	7
23	Bút đánh dấu	Cái	7	7
24	Mực tàu	Lọ		5
25	Bút kim (viết mực tàu)	Cái		20
26	Bìa sổ (2tờ/sổ)	Tờ	51	34
27	Đĩa mềm (50CSD/đĩa)	Hộp	4	

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính cho xã trung bình 2000 CSDD, 2000 hồ sơ, 6000 GCN, (10000 thửa đất đối với khu vực nông thôn, 2600 thửa đối với khu vực đô thị). Khi các số liệu đó thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận)

II.3. Định mức vật tư và thiết bị cho đăng ký biến động đất đai

1. Dụng cụ

+ Định mức sử dụng dụng cụ lao động (công cụ, dụng cụ gọi tắt là dụng cụ) là thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc);

+ Mức dụng cụ tính bằng 0,8 mức lao động công nghệ;

+ Quạt trần, đèn Neon và đồng hồ treo tường là các dụng cụ dùng chung nên phải phân bổ: 4 người làm việc trong một phòng làm việc khoảng 20 đến 25 m² sử dụng chung 1 đồng hồ, 1 quạt trần và 4 đèn Neon. Quạt trần sử dụng 9 tháng trong 1 năm;

+ Đơn vị tính là ca/xã;

+ Các số liệu sử dụng làm căn cứ tính mức dụng cụ:

Số chủ sử dụng đất trung bình 1 xã, phường là 500 chủ đăng ký chính lý biến động;

Số hồ sơ trung bình một xã là 500 hồ sơ;

Số thửa đất trung bình 500 thửa;

Số GCN trung bình 500 giấy.

Ca/Xã

Số thứ tự	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Tổ chức đăng ký	Chính lý hồ sơ	Chuyển đổi HSDC	Tổng cộng
1	Ghế tựa	Cái	60,0	246,0	152,0	76,0	474,0
2	Quạt trần 0,1kw	Cái	36,0	62,0	29,0	19,0	110,0
3	Đèn Neon 0,04kw	Bộ	30,0	307,0	152,0	95,0	554,0
4	Đồng hồ tường	Cái	36,0	62,0	40,0	19,0	121,0
5	Điện năng	Kw		155,0	75,0	48,0	278,0
6	Bàn làm việc	Cái	60,0	246,0	152,0	76,0	474,0
7	Thước nhựa 30	Cái	24,0	7,0	10,0	3,0	20,0
8	Máy tính tay	Cái	36,0	7,0	10,0	3,0	20,0
9	Bàn đục lỗ	Cái	12,0	3,0	5,0	2,0	10,0
10	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	12,0	3,0	5,0	2,0	10,0
11	Bàn dập ghim to	Cái	12,0	3,0	5,0	2,0	10,0
12	Kéo cắt giấy	Cái	9,0	3,0	5,0	2,0	10,0
13	Ổn áp	Cái	60,0	5,0	7,0	2,0	14,0

Ghi chú:

- Khi thuê địa điểm không tính mức dụng cụ theo thứ tự từ 1 đến 5.
- Mức dụng cụ cho tổ chức đăng ký:
 - + Mức tính chung cho các loại khó khăn;
 - + Mức tính cho 500 đơn, khi số đơn thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).
- Mức dụng cụ cho chính lý hồ sơ địa chính:
 - + Mức tính trên tính cho 500 GCNQSDĐ, khi số GCNQSDĐ thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).
- Chuyển đổi các loại sổ trong hồ sơ địa chính:
 - Mức tính cho 2000 chủ sử dụng đất, 6000 GCNQSDĐ, khi số GCNQSDĐ thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận);
 - + Mức tính chung cho sử dụng công cụ máy tính và thủ công.

2. Thiết bị

- Sử dụng trong chính lý hồ sơ địa chính:

Ca/xã

Số thứ tự	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức
1	Máy điều hòa	cái	2,20	0,60
2	Máy vi tính (cả máy in)	bộ	0,40	2,50
3	Máy photocopy	cái	1,00	1,50
4	Điện năng	kw		32,10

Ghi chú: Trường hợp chỉnh lý hồ sơ địa chính thủ công mức tính bằng 0,1 mức trên.

b) Sử dụng trong chuyển đổi hồ sơ địa chính:

Tính cho 1 xã

Số thứ tự	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức
1	Máy điều hòa	cái	2,200	42,000
2	Máy vi tính	cái	0,400	165,000
3	Máy in	cái	0,600	16,200
4	Máy photocopy	cái	1,000	9,000
5	Điện năng	kw	Kw	1419,136

3. Vật liệu sử dụng trong chỉnh lý hồ sơ địa chính

Tính cho 1 xã

Số thứ tự	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Cặp để tài liệu (loại lớn) 40 CSDD/cặp	Cái	12
2	Ghim vòng	Hộp	2
3	Ghim bấm nhỏ	Hộp	5
4	Ghim bấm to	Hộp	5
5	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	500
6	Các loại mẫu biểu	Tờ	100
7	Sổ công tác	Quyển	10
8	Giấy tập	Tập	10
9	Bút bi, bút chì các loại	Chiếc	30
10	Bút xóa	Cái	7
11	Bút đánh dấu	Cái	5

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính cho xã trung bình 500 CSDD, 500 hồ sơ, khi các số liệu đó thay đổi quá 5% thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

4. Vật liệu sử dụng trong chuyển đổi hồ sơ địa chính

Tính cho 1 xã

Số thứ tự	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Máy tính	Thủ công
1	Sổ Địa chính (khu vực nông thôn) 1 quyển lập cho 130 CSDD	Quyển		16
2	Sổ Địa chính (khu vực đô thị) 1 quyển lập cho 130 thửa	Quyển		16
3	Sổ Cấp giấy chứng nhận 1 quyển lập cho 1600 GCNQSDĐ	Quyển	2	2
4	Sổ theo dõi biến động đất đai	Quyển	3	3
5	Sổ Mục kê nông thôn 1 quyển lập cho 6000 thửa	Quyển		2
6	Mực cho máy Photocopy 0,0007 hộp/CSDD	Xã	1,4	1,4
7	Mực in laze máy in A3 0,0005 hộp/ CSDD	Hộp	1	
8	Giấy A3 dùng chuyển đổi, nhân sao hồ sơ địa chính đủ cơ số lưu 03 cấp 0,0075 ram/CSDD	Ram	20	14
9	Bút xóa	Cái	10	10
10	Bút đánh dấu	Cái	20	20
11	Mực tàu	Lọ		5
12	Bút kim (viết mực tàu)	Cái		20
13	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp		
-	Đô thị	Cặp	53	36
-	Nông thôn	Cặp	59	40
14	Đĩa mềm	Hộp	3	

09684972